

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	05 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
-----	-----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh đính kèm được lập đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số:A0523203-R/MOORE AISc-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0111-2023-005-1

Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		21.947.268.737.844	19.773.996.560.969
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		21.925.399.547.283	19.752.693.975.618
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	2.782.805.016.846	9.190.342.790.090
1.1.	Tiền	111.1		727.089.417.870	5.384.569.310.642
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		2.055.715.598.976	3.805.773.479.448
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	5.599.949.658.278	3.755.764.377.464
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	1.671.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	11.626.134.151.469	6.170.517.975.204
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6.	Các khoản phải thu	117	V.6	213.888.614.233	259.797.829.375
6.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	27.071.584.563	13.506.440.415
6.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	186.817.029.670	246.291.388.960
7.	Trả trước cho người bán	118	V.7	14.463.945.812	12.904.801.487
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	1.105.968.949	4.284.201.768
9.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	32.205.309.468	375.235.118.002
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 134)	130		21.869.190.561	21.302.585.351
1.	Tạm ứng	131		762.313.021	3.143.704.609
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	1.203.332.000	2.637.258.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12a	18.349.116.009	8.660.905.278
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13a	1.554.429.531	6.860.716.555

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		515.048.475.171	451.402.912.291
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210	V.19	17.811.287.351	19.579.795.394
1.	Các khoản đầu tư	212		21.556.161.668	21.556.161.668
1.1	Đầu tư vào công ty con	212.2		535.881.668	535.881.668
1.2	Đầu tư dài hạn khác	212.4		21.020.280.000	21.020.280.000
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(3.744.874.317)	(1.976.366.274)
II.	Tài sản cố định	220		384.178.528.836	306.380.866.330
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	233.662.840.646	137.721.118.355
	- Nguyên giá	222		479.328.046.837	310.673.322.159
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(245.665.206.191)	(172.952.203.804)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	150.515.688.190	168.659.747.975
	- Nguyên giá	228		355.351.613.586	310.188.595.964
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(204.835.925.396)	(141.528.847.989)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.16	43.179.337.200	76.607.777.040
V.	Tài sản dài hạn khác	250		69.879.321.784	48.834.473.527
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.13b	8.186.830.399	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12b	31.531.243.125	18.693.479.877
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.17	20.000.000.000	20.000.000.000
4.	Tài sản dài hạn khác	255	V.18	10.161.248.260	10.140.993.650
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.462.317.213.015	20.225.399.473.260

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		13.469.378.148.994	11.750.388.423.764
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.174.125.580.151	11.750.124.423.777
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.20a	12.544.611.173.802	10.840.339.262.524
1.1.	Vay ngắn hạn	312		12.544.611.173.802	10.840.339.262.524
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.21	85.357.025.491	7.165.148.384
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		160.190.000	9.575.133.458
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	256.582.521.889	187.981.480.489
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.145.896.705	2.397.782.135
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23a	212.440.896.236	236.011.475.836
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		524.307.999	211.370.000
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24	72.303.476.911	466.442.679.833
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		295.252.568.843	263.999.987
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.20b	286.300.000.000	263.999.987
1.1	Vay dài hạn	342		286.300.000.000	263.999.987
2.	Chi phí phải trả dài hạn	349	V.23b	8.952.568.843	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.992.939.064.021	8.475.011.049.496
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8.992.939.064.021	8.475.011.049.496
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		85.464.382.859	85.464.382.859
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		103.007.140.959	103.007.140.959
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.26	3.104.410.540.203	2.586.482.525.678
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3.102.835.625.681	2.592.079.955.758
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.574.914.522	(5.597.430.080)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		22.462.317.213.015	20.225.399.473.260

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Ngoại tệ các loại USD	005		906,16 906,16	906,16 906,16
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		570.005.700	570.005.700
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		17.281.680.000	9.041.190.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.580.000	4.580.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		131.012.424.710.000	95.470.510.560.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		122.496.482.570.000	87.383.485.580.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.400.717.800.000	1.558.611.190.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		4.240.129.120.000	5.095.403.230.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		9.104.290.000	8.856.400.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.865.990.930.000	1.424.154.160.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.747.860.000	14.626.660.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14.747.860.000	14.626.660.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.27	16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.28	59.583.863.129	598.615.727.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.29	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16.494.951.032.414	17.349.341.161.777
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		752.597.747	48.599.562
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.30	59.581.824.362	598.542.694.385

Lê Thị Thu Huyền

Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.988.071.000.956	3.689.435.494.582
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	682.337.417.078	2.222.412.044.648
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		15.899.605.459	9.776.919.514
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	1.289.833.978.419	1.457.246.530.420
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	127.004.778.083	80.397.189.074
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	1.226.272.595.172	1.235.380.028.548
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	2.785.259.428.369	2.851.584.219.983
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	144.299.094.370	56.869.487.213
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	15.237.918.803	20.143.065.000
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	87.693.458.486	506.953.429.575
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		6.373.838.274.239	8.440.762.913.975
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.996.623.224.267	3.838.462.179.599
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	1.987.882.235.151	3.817.826.457.444
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		8.727.260.857	20.635.722.155
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		13.728.259	-
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	219.410.065.626	404.955.553.211
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	2.254.114.227.486	2.425.102.808.333
2.4	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		77.762.416.620	64.136.108.099
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		12.162.608.272	11.373.529.446
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→31)	40		4.560.072.542.271	6.744.030.178.688
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.014.899	531.857
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		44.298.655.622	20.129.926.605
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	11.956.619.178
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		228.214.609.041	195.724.649.589
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	272.514.279.562	227.811.727.229
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chi phí lãi vay	52		831.677.344.771	560.980.720.850
4.2	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.768.508.043	(6.702.794.726)
4.3	Chi phí tài chính khác	55		76.704.796.325	38.377.380.336
	Cộng chi phí tài chính (50 = 52→55)	60	VI.5	910.150.649.139	592.655.306.460
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.6	339.559.302.551	322.516.731.893
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-62)	70		836.570.059.840	1.009.372.424.163
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71	VI.7	439.691.956	2.868.474.473
8.2	Chi phí khác	72	VI.8	3.199.020.010	554.170.842
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(2.759.328.054)	2.314.303.631

Các thuyết minh báo cáo tài chính riêng là phần không thể tách rời của Báo cáo này

Trang 10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		833.810.731.786	1.011.686.727.794
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		826.638.387.184	1.022.545.530.435
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.172.344.602	(10.858.802.641)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		166.490.815.303	205.364.759.741
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.9	166.490.815.303	205.364.759.741
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		667.319.916.483	806.321.968.053

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		833.810.731.786	1.011.686.727.794
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		741.479.159.558	441.490.278.596
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	136.814.507.631	105.310.770.137
- Các khoản dự phòng	04		1.768.508.043	(6.702.794.726)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	831.677.344.771	560.980.720.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(44.372.269.259)	(32.450.182.147)
- Dự thu tiền lãi	08		(186.817.029.670)	(185.648.235.518)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		2.408.098.042	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		8.727.260.857	20.635.722.155
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		8.727.260.857	20.635.722.155
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(15.899.605.459)	(9.776.919.514)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(15.899.605.459)	(9.776.919.514)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(9.633.053.114.617)	5.716.144.908.025
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1.837.012.936.212)	329.572.155.644
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(1.671.000.000.000)	2.310.500.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(5.455.616.176.265)	4.387.261.900.344
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(15.470.087.606)	1.428.742.074.317
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		290.590.044.582	636.889.087.746
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(4.331.767.181)	28.712.581.439
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		343.029.808.534	245.810.314.510
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		914.520.512	3.330.198.264
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(62.797.031.285)	(54.058.047.889)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(22.525.973.979)	(10.094.119.771)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	V.22	(74.735.295.997)	(232.164.348.758)
(-) Lãi vay đã trả	44		(783.498.324.243)	(539.977.844.210)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		76.632.732.782	(3.368.310.178)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(251.885.430)	(1.455.989.724)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(23.154.477.906)	(58.480.978.197)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(393.826.264.923)	(2.755.073.765.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(8.064.935.567.875)	7.180.180.717.056

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023'	Năm 2022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(181.183.730.297)	(200.055.514.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		73.613.637	363.636.364
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	68.076.619.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(181.110.116.660)	(131.615.259.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		307.353.536.646.001	364.453.686.854.484
1.1 Tiền vay khác	73.2		307.353.536.646.001	364.453.686.854.484
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(305.363.228.734.710)	(368.835.197.656.291)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(305.363.228.734.710)	(368.835.197.656.291)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.838.507.911.291	(4.533.310.801.807)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(6.407.537.773.244)	2.515.254.655.941
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	9.190.342.790.090	6.675.088.134.149
- Tiền	101.1		5.384.569.310.642	5.113.656.901.278
- Các khoản tương đương tiền	102.2		3.805.773.479.448	1.561.431.232.871
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	V.1	2.782.805.016.846	9.190.342.790.090
- Tiền	103.1		727.089.417.870	5.384.569.310.642
- Các khoản tương đương tiền	103.2		2.055.715.598.976	3.805.773.479.448

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		894.990.443.911.908	896.693.890.111.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(939.767.948.803.688)	(936.489.976.679.251)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.533.314.902.780.780	2.194.258.793.830.190
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.489.391.013.025.940)	(2.155.504.119.091.230)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		6.618.241.626.337	49.913.904.331.347
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(7.157.273.490.601)	(50.402.286.633.906)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(1.392.647.001.201)	(1.529.794.131.152)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		598.615.727.393	1.086.998.029.952
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		59.583.863.129	598.615.727.393

Lê Thị Thu Huyền

Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Năm 2022		Năm 2023		Số dư cuối năm	
		01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/12/2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	-	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1. Vốn cổ phần thường		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000	-	-	-	-	-	-	3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
1.2. Vốn cổ phần ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	-	-	-	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	-	-	-	85.464.382.859	85.464.382.859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	-	-	-	103.007.140.959	103.007.140.959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.931.960.557.625	2.586.482.525.678	817.180.770.694	162.658.802.641	669.728.014.525	151.800.000.000	2.586.482.525.678	3.104.410.540.203		
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.926.699.185.064	2.592.079.955.758	817.180.770.694	151.800.000.000	660.147.571.881	151.800.000.000	2.592.079.955.758	3.100.427.527.639		
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.261.372.561	(5.597.430.080)	-	10.858.802.641	7.172.344.602	-	(5.597.430.080)	1.574.914.522		
4.3. Điều chỉnh khác		-	-	-	-	2.408.098.042	-	-	2.408.098.042		
Cộng		7.820.489.081.443	8.475.011.049.496	817.180.770.694	162.658.802.641	669.728.014.525	151.800.000.000	8.475.011.049.496	8.992.939.064.021		



Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2024



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Join Stock Company.

Tên viết tắt: VPS.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

4. Quy mô vốn Công ty: 5.700.057.000.000 VND.

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

(a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- (b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - (c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - (d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - (đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - (e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - (g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (c), (d) và (đ) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ theo quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối năm: 1.670 người (tại ngày 31/12/2022: 1.826 người).

9. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

11. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Báo cáo tài chính riêng bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Đối với việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

- Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 5.700.057.000.000 VND lên 5.888.528.000.000 VND. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.200 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.510 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính (tiếp theo)

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối năm tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, chi phí thiết bị, chi phí lắp đặt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào Công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Khoản phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuê và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong năm.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2016 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	727.089.417.870	5.384.569.310.642
Tiền mặt	6.542.341	407.143.346
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	727.082.875.529	5.384.162.167.296
Các khoản tương đương tiền (lãi suất từ 3,9%-9%/năm)	2.055.715.598.976	3.805.773.479.448
Cộng	2.782.805.016.846	9.190.342.790.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2023	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của Công ty chứng khoán	196.849.378	22.168.951.184.969
- Cổ phiếu	118.178	4.172.012.195
- Chứng chỉ quỹ	900.200	9.266.842.500
- Trái phiếu	195.831.000	22.155.512.330.274
Của nhà đầu tư	91.804.873.739	9.382.139.177.497.630
- Cổ phiếu	89.200.032.561	1.711.980.263.392.380
- Chứng quyền	1.496.539.796	1.201.149.815.020
- Trái phiếu	1.039.937.807	120.888.530.820.228
- Chứng khoán khác	68.363.575	7.548.069.233.470.000
Cộng	92.001.723.117	9.404.308.128.682.600

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	30.674.577.488	32.249.492.010	25.035.662.333	19.438.232.253
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
+ Trái phiếu	603.549.507.822	603.549.507.822	21.153.895.859	21.153.895.859
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	85.863.211	85.863.211	30.267.234	30.267.234
+ Công cụ thị trường tiền tệ	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918
Cộng	5.598.374.743.756	5.599.949.658.278	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	478.288.618.171	478.288.618.171	264.722.947.895	264.722.947.895
Cộng	11.626.134.151.469	11.621.256.358.541	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276
3.3 Tài sản HTM			31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng (lãi suất từ 4,4%-5,8%/năm)			1.671.000.000.000	-
Cộng			1.671.000.000.000	-

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: xem trang 40.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
Cộng	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6. Các khoản phải thu	31/12/2023	01/01/2023
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn		
Phải thu từ hợp đồng bán các tài sản tài chính	27.071.584.563	13.506.440.415
Cộng	27.071.584.563	13.506.440.415
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>(138.000.000)</i>	<i>(138.000.000)</i>
6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính ngắn hạn		
Lãi dự thu	186.817.029.670	246.291.388.960
Cộng	186.817.029.670	246.291.388.960
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán trong nước	14.463.945.812	12.904.801.487
Cộng	14.463.945.812	12.904.801.487
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu phí lưu ký	1.016.574.338	1.628.236.315
Phải thu phí tư vấn	-	2.640.000.000
Phải thu phí dịch vụ khác	89.394.611	15.965.453
Cộng	1.105.968.949	4.284.201.768
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>(1.115.000)</i>	<i>(1.115.000)</i>
9. Phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khác (chủ yếu là dự thu phí môi giới giao dịch, dự thu phí lưu ký và quản lý vị thế)	32.205.309.468	375.235.118.002
Cộng	32.205.309.468	375.235.118.002
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>(11.136.209.844)</i>	<i>(11.136.209.844)</i>
10. Dự phòng phải thu khó đòi: xem trang 41.		
11. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ	1.203.332.000	2.637.258.909
Cộng	1.203.332.000	2.637.258.909
12. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	18.349.116.009	8.660.905.278
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.319.452.982	2.309.561.998
Chi phí trả trước (chủ yếu tiền thuê nhà và phí sử dụng dịch vụ)	16.029.663.027	6.351.343.280
b. Chi phí trả trước dài hạn	31.531.243.125	18.693.479.877
Chi phí trả trước (chủ yếu bản quyền phần mềm và tư vấn an toàn thông tin)	31.531.243.125	18.693.479.877
Cộng	49.880.359.134	27.354.385.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	1.554.429.531	6.860.716.555
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.554.429.531	6.860.716.555
b. Dài hạn	8.186.830.399	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	8.186.830.399	-
Cộng	9.741.259.930	6.860.716.555

14. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 42.

15. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	310.188.595.964	310.188.595.964
Mua trong năm	45.163.017.622	45.163.017.622
Số dư cuối năm	355.351.613.586	355.351.613.586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	141.528.847.989	141.528.847.989
Khấu hao trong năm	63.307.077.407	63.307.077.407
Số dư cuối năm	204.835.925.396	204.835.925.396
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	168.659.747.975	168.659.747.975
Số dư cuối năm	150.515.688.190	150.515.688.190

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.447.997.164 VND

	31/12/2023	01/01/2023
16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định (*)	43.179.337.200	76.607.777.040
	43.179.337.200	76.607.777.040

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc, hệ thống máy chủ và phần mềm.

	31/12/2023	01/01/2023
17. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

	31/12/2023	01/01/2023
18. Tài sản dài hạn khác		
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	161.248.260	140.993.650
Cộng	10.161.248.260	10.140.993.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản đầu tư	Tỷ lệ đầu tư	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	99%	535.881.668	535.881.668
Công ty CP Bảo hiểm OPES (1)	1%	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	5%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	10%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	10,2%	10.520.280.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (5)		(3.744.874.317)	(1.976.366.274)
Cộng		17.811.287.351	19.579.795.394

(1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPD9C/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21 tháng 01 năm 2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo GCNĐKKD số 0109617288 ngày 04 tháng 5 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo GCNĐKKD số 0109745554 ngày 13 tháng 9 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 25 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo GCNĐKKD số 0109839192 ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 103,14 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ghi nhận lỗ trong hoạt động kinh doanh và được trích lập dự phòng theo quy định.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận góp vốn.

20. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang 43.

21. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	85.357.025.491	85.357.025.491	7.165.148.384	7.165.148.384
Cộng	85.357.025.491	85.357.025.491	7.165.148.384	7.165.148.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	898.118.998	11.184.923.760	10.870.033.877	1.213.008.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.902.089.769	166.490.815.303	74.735.295.997	114.657.609.075
Thuế thu nhập cá nhân	164.163.357.329	1.661.932.812.254	1.685.425.593.983	140.670.575.600
Các loại thuế, phí khác	17.914.393	3.164.352.388	3.140.938.448	41.328.333
Cộng	187.981.480.489	1.842.772.903.705	1.774.171.862.305	256.582.521.889

23. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	212.440.896.236	236.011.475.836
Chi phí lãi vay phải trả	83.178.586.860	43.952.135.175
Các khoản phí phải trả khác (chủ yếu là lương kinh doanh và hoa hồng CTV)	129.262.309.376	192.059.340.661
b. Dài hạn	8.952.568.843	-
Chi phí lãi vay phải trả	8.952.568.843	-
Cộng	221.393.465.079	236.011.475.836

24. Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.303.476.911	466.442.679.833
Cộng	72.303.476.911	466.442.679.833

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
a. Vốn góp của chủ sở hữu			
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cộng	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp đầu năm		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp cuối năm		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Không chia cổ tức	Không chia cổ tức
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	6%	6%
d. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

26. a. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối	3.104.410.540.203	2.586.482.525.678
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước	2.437.090.623.720	1.780.160.557.625
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	667.319.916.483	806.321.968.053
Tổng cộng	3.104.410.540.203	2.586.482.525.678

b. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2023	Năm 2022
1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm	2.586.482.525.678	1.931.960.557.625
2. Lãi phát sinh trong năm	667.319.916.483	806.321.968.053
3. Phân phối lợi nhuận trong năm	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
4. Điều chỉnh khác (*)	2.408.098.042	-
5. Lợi nhuận còn lại cuối năm	3.104.410.540.203	2.586.482.525.678

(*) Công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của cơ quan thuế số 673/QĐ-TCT ngày 30 tháng 05 năm 2023.

27. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.494.948.993.647	17.349.264.326.769
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	752.597.747	52.401.562
Cộng	16.495.701.591.394	17.349.316.728.331

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	59.583.863.129	598.615.727.393
Cộng	59.583.863.129	598.615.727.393
29. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>16.494.951.032.414</i>	<i>17.349.341.161.777</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>752.597.747</i>	<i>48.599.562</i>
Cộng	16.495.703.630.161	17.349.389.761.339
30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	59.581.824.362	598.542.694.385
Cộng	59.581.824.362	598.542.694.385

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1. Thu nhập**

1.1 *Lãi lỗ bán các tài sản tài chính: xem trang 44.*

	Năm 2023	Năm 2022
1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay		
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	1.289.833.978.419	1.457.246.530.420
<i>Cổ tức</i>	<i>338.788.541</i>	<i>770.093.287</i>
<i>Tiền lãi/hoàn dự thu do bán FVTPL</i>	<i>1.289.495.189.878</i>	<i>1.456.476.437.133</i>
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	127.004.778.083	80.397.189.074
Lãi từ các khoản cho vay	1.226.272.595.172	1.235.380.028.548
<i>Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ</i>	<i>1.139.896.329.137</i>	<i>1.099.948.184.424</i>
<i>Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>86.376.266.035</i>	<i>135.431.844.124</i>
Cộng	2.643.111.351.674	2.773.023.748.042

	Năm 2023	Năm 2022
1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.785.259.428.369	2.851.584.219.983
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	144.299.094.370	56.869.487.213
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15.237.918.803	20.143.065.000
Doanh thu khác (chủ yếu phí dịch vụ hệ thống chứng khoán)	87.693.458.486	506.953.429.575
Cộng	3.032.489.900.028	3.435.550.201.771

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.014.899	531.857
Doanh thu lãi tiền gửi	44.298.655.622	20.129.926.605
Lãi bán các khoản đầu tư khác	-	11.956.619.178
Doanh thu hoạt động tài chính khác	228.214.609.041	195.724.649.589
Cộng	272.514.279.562	227.811.727.229
3. Chi phí hoạt động tự doanh	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	122.585.535.215	133.438.146.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.003.798.499	26.088.180.537
Chi phí khác	70.820.731.912	245.429.225.848
Cộng	219.410.065.626	404.955.553.211
4. Chi phí môi giới chứng khoán	Năm 2023	Năm 2022
Phí giao dịch cơ sở và giao dịch phái sinh	644.561.431.471	680.398.256.476
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	1.128.737.441.005	1.039.551.235.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.008.409.292	62.943.224.443
Chi phí khác (chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định)	413.806.945.718	642.210.091.795
Cộng	2.254.114.227.486	2.425.102.808.333
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	831.677.344.771	560.980.720.850
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư	1.768.508.043	(6.702.794.726)
Chi phí tài chính khác	76.704.796.325	38.377.380.336
Cộng	910.150.649.139	592.655.306.460
6. Chi phí quản lý	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lương và các khoản theo lương	188.319.861.534	190.779.546.304
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.122.162.879	3.069.102.113
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	50.968.181.514	38.148.690.847
Chi phí thuế, phí và lệ phí	910.676.940	1.132.122.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.809.292.197	82.949.019.325
Chi phí bằng tiền khác	7.429.127.487	6.438.250.979
Cộng	339.559.302.551	322.516.731.893
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thu từ thanh lý tài sản	73.613.637	363.636.364
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	109.637.289	2.137.659.682
Thu nhập khác	256.441.030	367.178.427
Cộng	439.691.956	2.868.474.473

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí phạt vi phạm hành chính và hợp đồng	3.199.019.810	533.556.364
Chi phí khác	200	20.614.478
Cộng	3.199.020.010	554.170.842
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	826.638.387.184	1.022.545.530.435
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.539.351.015	205.364.759.741
3. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(48.535.712)	-
4. Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.490.815.303	205.364.759.741

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm 2023		
VND	+100	(83.771.061.570)
	-100	83.771.061.570
Năm 2022		
VND	+100	(16.502.604.724)
	-100	16.502.604.724

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 47.691.500.421 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.544.611.173.802	286.300.000.000	-	12.830.911.173.802
Phải trả người bán	85.357.025.491	-	-	85.357.025.491
Chi phí phải trả	212.440.896.236	8.952.568.843	-	221.393.465.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.303.476.911	-	-	72.303.476.911
Cộng	12.914.712.572.440	295.252.568.843	-	13.209.965.141.283

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.840.339.262.524	263.999.987	-	10.840.603.262.511
Phải trả người bán	7.165.148.384	-	-	7.165.148.384
Chi phí phải trả	236.011.475.836	-	-	236.011.475.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.442.679.833	-	-	466.442.679.833
Cộng	11.549.958.566.577	263.999.987	-	11.550.222.566.564

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 45.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

3. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

+ **Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Thù lao HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Cộng

Năm 2023

408.000.000

408.000.000

Năm 2022

408.000.000

408.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Thị Thu Huyền

Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024



Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường		31/12/2023					01/01/2023				
STT	Chi tiêu	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	5.598.374.743.756	5.599.949.658.278	4.548.885.854	2.973.971.332	5.599.949.658.278	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464	1.739.418.640	7.336.848.720	3.755.764.377.464
1	+ Cổ phiếu niêm yết	30.674.577.488	32.249.492.010	4.548.885.854	2.973.971.332	32.249.492.010	25.035.662.333	19.438.232.253	1.739.418.640	7.336.848.720	19.438.232.253
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
3	+ Trái phiếu	603.549.507.822	603.549.507.822	-	-	603.549.507.822	21.153.895.859	21.153.895.859	-	-	21.153.895.859
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	85.863.211	85.863.211	-	-	85.863.211	30.267.234	30.267.234	-	-	30.267.234
5	+ Công cụ thị trường tiền tệ	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035	-	-	4.948.708.650.035	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918	-	-	3.699.785.836.918
II	Tài sản HTM	1.671.000.000.000	1.671.000.000.000	-	-	1.671.000.000.000	-	-	-	-	-
	Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng (lãi suất từ 4,4%- 5,2%/năm)	1.671.000.000.000	1.671.000.000.000	-	-	1.671.000.000.000	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	11.626.134.151.469	11.621.256.358.541	-	4.877.792.928	11.621.256.358.541	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276	-	4.877.792.928	6.165.640.182.276
	Cho vay Margin	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370	-	4.877.792.928	11.142.967.740.370	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381	-	4.877.792.928	5.900.917.234.381
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	478.288.618.171	478.288.618.171	-	-	478.288.618.171	264.722.947.895	264.722.947.895	-	-	264.722.947.895
	Cộng	18.895.508.895.225	18.892.206.016.819	4.548.885.854	7.851.764.260	18.892.206.016.819	9.931.879.782.748	9.921.404.559.740	1.739.418.640	12.214.641.648	9.921.404.559.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2023				01/01/2023
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	Cộng	11.275.324.844		11.275.324.844	-	-	11.275.324.844	11.275.324.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.500.139.288	66.524.854.336	234.596.858.927	8.051.469.608	310.673.322.159
Mua trong năm	1.089.334.291	10.398.540.000	157.203.469.890	757.808.334	169.449.152.515
Thanh lý, nhượng bán	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)
Điều chỉnh phân loại lại	-	31.987.200	(31.987.200)	-	-
Số dư cuối năm	2.511.200.137	76.955.381.536	391.052.187.222	8.809.277.942	479.328.046.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.310.207.176	22.748.458.718	145.864.578.258	3.028.959.652	172.952.203.804
Khấu hao trong năm	209.984.937	9.896.104.270	61.793.465.019	1.607.875.998	73.507.430.224
Thanh lý, nhượng bán	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)
Số dư cuối năm	1.441.918.671	32.644.562.988	206.941.888.882	4.636.835.650	245.665.206.191
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	189.932.112	43.776.395.618	88.732.280.669	5.022.509.956	137.721.118.355
Số dư cuối năm	1.069.281.466	44.310.818.548	184.110.298.340	4.172.442.292	233.662.840.646

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 125.055.396.532 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		10.840.339.262.524	307.067.236.646.001	305.362.964.734.723	12.544.611.173.802
Vay ngắn hạn ngân hàng	3% - 8%/năm	9.543.945.717.864	96.930.420.059.400	96.634.365.777.264	9.840.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	0,5% - 10%/năm	1.296.393.544.660	210.136.816.586.601	208.728.598.957.459	2.704.611.173.802
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		263.999.987	286.300.000.000	263.999.987	286.300.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	13,8%/năm	263.999.987	-	263.999.987	-
Vay dài hạn các đối tượng khác	8,5% - 9,6%/năm	-	286.300.000.000	-	286.300.000.000
Cộng		10.840.603.262.511	307.353.536.646.001	305.363.228.734.710	12.830.911.173.802

Tài sản thế chấp cho các khoản vay được chi tiết tại các hợp đồng thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI.1.1 Thu nhập

1.1a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4=2-3	5
1	Cổ phiếu niêm yết	115.278	4.016.798.400	3.723.164.381	293.634.019	4.899.972.764
2	Chứng chỉ quỹ	200	2.322.000	2.058.782	263.218	-
3	Trái phiếu niêm yết	92.415.000	10.077.399.335.000	9.967.282.790.000	110.116.545.000	66.161.105.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	981.417.934	111.577.727.201.138	113.033.978.831.800	(1.456.251.630.662)	(1.681.589.377.519)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	18.117	128.955.686.144.620	128.915.389.774.268	40.296.370.352	15.113.886.959
	Cộng (*)		250.614.831.801.158	251.920.376.619.231	(1.305.544.818.073)	(1.595.414.412.796)

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi bán các tài sản tài chính	682.337.417.078	2.222.412.044.648
Lỗ bán các tài sản tài chính	(1.987.882.235.151)	(3.817.826.457.444)
Cộng	(1.305.544.818.073)	(1.595.414.412.796)

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến hết năm của Công ty là 1.305.544.818.073 VND, chưa bao gồm 1.289.833.978.419 VND tiền cổ tức, tiền lãi đã nhận được trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09a - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2023	Dự phòng	Giá trị	31/12/2022	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	5.599.949.658.278	-	3.755.764.377.464	-	-	5.599.949.658.278
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.671.000.000.000	-	-	-	-	1.671.000.000.000
- Phải thu khách hàng	213.888.614.233	(138.000.000)	259.797.829.375	(138.000.000)	213.750.614.233	259.659.829.375
- Phải thu về cho vay	11.626.134.151.469	(4.877.792.928)	6.170.517.975.204	(4.877.792.928)	11.621.256.358.541	6.165.640.182.276
- Phải thu khác	33.311.278.417	(11.137.324.844)	379.519.319.770	(11.137.324.844)	22.173.953.573	368.381.994.926
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.805.016.846	-	9.190.342.790.090	-	2.782.805.016.846	9.190.342.790.090
TỔNG CỘNG	21.927.088.719.243	(16.153.117.772)	19.755.942.291.903	(16.153.117.772)	21.910.935.601.471	19.739.789.174.131
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay và nợ	12.830.911.173.802	-	10.840.603.262.511	-	12.830.911.173.802	10.840.603.262.511
- Phải trả người bán	85.357.025.491	-	7.165.148.384	-	85.357.025.491	7.165.148.384
- Chi phí phải trả	221.393.465.079	-	236.011.475.836	-	221.393.465.079	236.011.475.836
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.303.476.911	-	466.442.679.833	-	72.303.476.911	466.442.679.833
TỔNG CỘNG	13.209.965.141.283	-	11.550.222.566.564	-	13.209.965.141.283	11.550.222.566.564

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục IV.3.